

Thành phần loài ếch nhái, bò sát khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị

Ngô Đắc Chứng

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Võ Đình Ba

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Đakrông thuộc vùng núi phía Tây Nam của tỉnh Quảng Trị, phía Bắc giáp huyện Cam Lộ và Triệu Phong, phía Nam giáp với huyện A Lưới (Thừa Thiên Huế), phía Tây giáp với sông Đakrông và đường Hồ Chí Minh, phía Đông giáp huyện Phong Điền (Thừa Thiên Huế). Địa hình chủ yếu là núi trung bình và núi thấp thuộc phần phía Nam của dải Trường Sơn Bắc. Nơi đây đang được xem là điểm nóng về đa dạng sinh học (có mặt nhiều loài động vật quý hiếm: gà Lôi lam mào trắng, gà Lôi lam mào đen, Bò tót...). Hiện nay, KBTTN Đakrông đang được đề xuất mở rộng thành vườn quốc gia, tuy vậy nghiên cứu về ếch nhái, bò sát ít được quan tâm, đã có một số công bố như Birdlife (1998), Lê Nguyên Ngật (2005)... nhưng chưa phản ánh được tính đa dạng của ếch nhái, bò sát trong khu vực bảo tồn. Nghiên cứu tiến hành nhằm phát hiện và bổ sung thành phần loài ếch nhái, bò sát có trong khu vực, làm cơ sở cho công tác quy hoạch, phục vụ chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

1. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Thời gian nghiên cứu

- Khảo sát địa bàn, tìm hiểu tình hình và vạch tuyến nghiên cứu: 9/2004.
- Thu thập và phân tích mẫu từ 1/2005 - 6/2006.

1.2. Địa điểm nghiên cứu

- Các tuyến khảo sát được thực hiện ở vùng lõi và các xã vùng đệm ở KBTTN Đakrông: xã Hải Phúc, Triệu Nguyên, Tà Long, Húc Nghi, Tà Rụt với các tiểu khu 702, 703, 733, 743, 745, 748, 843, 851.
- Phân tích mẫu tại phòng thí nghiệm Động vật Sinh thái, Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học và Phòng thí nghiệm Động vật, Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Huế.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Thu mẫu trong các tuyến khảo sát, tập huấn phương pháp thu thập, xử lý và bảo quản mẫu vật cho cộng tác viên là người bản địa để mẫu vật được thu thập thường xuyên. Mẫu được gắn nhãn và định hình bằng dung dịch formol 10% trong 24 giờ (đối với bò sát thì phải rạch một đường nhỏ, hoặc tiêm formol vào bụng, đùi) sau đó chuyển sang bảo quản trong cồn 75⁰. Những mẫu không được phép thu thập thì chụp ảnh, quay hình và đo các chỉ số hình thái, các đặc điểm chẩn loại để định loại. Mua lại hoặc quan sát mẫu vật của các điểm thu mua động vật hoang dã trong vùng nghiên cứu, quan sát di vật còn lại của đối tượng nghiên cứu (mai rùa, xác rắn ngâm rượu...). Dùng bộ phiếu kết hợp với bộ ảnh màu và thiết bị ghi âm để phỏng vấn những người thường tiếp xúc với rừng (kiếm lâm, thợ săn, chủ mua động vật hoang dã...). Phỏng vấn được lặp lại nhiều người và nhiều nguồn khác nhau để nâng cao độ tin cậy. Sử dụng máy quay phim hiệu Sony Handycam- 560PC, chụp hình trên thẻ nhớ và ghi hình và tiếng động trên băng từ (Sony DV60). Hình ảnh và âm thanh được lưu giữ trên đĩa CD để sử dụng cho các mục đích khác nhau. Định loại dựa vào tài liệu của Đào Văn Tiến (1981, 1982); Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2006); Stuart (2006); Zhao (1993); Taylor (1963); Bourret (1936, 1942)... Sử dụng danh lục Ếch nhái, bò sát 2005 của Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường để so sánh với toàn quốc. Xác định mức độ quý hiếm, đe dọa, đặc hữu dựa vào Sách đỏ Việt Nam 2000, Danh lục đỏ IUCN 2006, Công ước CITES 2000, Nghị định 32/2006/NĐ- CP, Danh lục Ếch nhái, Bò sát Việt Nam 2005.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thành phần loài

Phân tích 374 mẫu vật và xử lý kết quả quan sát, phỏng vấn, chúng tôi đã xác định được 76 loài ếch nhái, bò sát ở KBTTN Đakrông, kế thừa kết quả công bố của Birdlife (1998) và Lê Nguyên Ngật (2005), chúng tôi đã lập được danh sách ếch nhái, bò sát có ở KBTTN Đakrông là 89 loài (bảng 1). Trong đó, ếch nhái có 36 loài thuộc 1 bộ, 5 họ, 16 giống và 53 loài bò sát thuộc 2 bộ, 14 họ, 38 giống. So với Birdlife (1998) và Lê Nguyên Ngật (2005), chúng tôi đã bổ sung được 34 loài, 11 giống cho KBTTN Đakrông (ếch nhái 16 loài, 4 giống, bò sát 18 loài và 7 giống) (bảng 1)

Bảng 1

Thành phần loài ếch nhái, bò sát ở KBTTN Đakrông

STT (1)	Tên Việt Nam (2)	Tên khoa học (3)	(4) Nguồn	Tình trạng bảo tồn		
				(5) IUCN	(6) SDVN	(7) ND32
	LỚP ẾCH NHÁI	AMPHIBIA				

NGÔ ĐẮC CHỨNG

	I. BỘ KHÔNG DUÔI	ANURA				
	1. Họ Cóc	Bufonidae				
1*	Cóc rừng lớn	<i>Bufo galeatus</i> Gunther, 1864	M	LC	R	
2	Cóc nhà	<i>Bufo melanostictus</i> Schneider, 1799	M	LC		
3*	Cóc mắt to	<i>Bufo macrotis</i> Boulenger, 1887	M			
	2. Họ Cóc bùn	Megophryidae				
4	Cóc mắt chân dài	<i>Megophrys longipes</i> Boulenger, 1886 "1885"	N			
5*	Cóc mắt nhỏ	<i>Megophrys minor</i> Stejneger, 1926	M			
6*	Cóc mày gai mí	<i>Megophrys palpebralespinosa</i> Bourret, 1937	M		R	
7*	Cóc núi poa loan	<i>Ophryophryne poilani</i> Bourret, 1937	M			
	3. Họ Nhái bầu	Microhylidae				
8*	Ếnh ương thường	<i>Kaloula pulchra</i> (Smith, 1917)	M	LC		
9	Nhái cóc dóm	<i>Kalophrynus interlineatus</i> (Blyth, 1855 "1854")	N	LC		
10	Nhái bầu trung bộ	<i>Microhyla annamensis</i> Smith, 1923	N	LC		
11*	Nhái bầu Béc mơ	<i>Microhyla berdmorei</i> (Blyth, "1855" 1856)	M	LC		
12*	Nhái bầu But lơ	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	M	LC		
13	Nhái bầy hây môn	<i>Microhyla heymonsis</i> Vogt, 1911	N	LC		
14	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla ornata</i> (Dumevil and Bibron, 1841)	N	LC		
	4. Họ ếch nhái	Ranidae				
15	Ếch vạch	<i>Chaparana delacouri</i> (Angler, 1928)	M	DD	T	
16	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosa</i> (Wiegmann, 1835)	M	LC		
17*	Ếch khâm muộm	<i>Limnonectes khammonensis</i> (Smith, 1922)	M	DD		
18	Ếch nhèo	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	M	LC		

19
20
21
22
23
24
25*
26
27
28
29*
30
31
32*
33*
34*
35*
36*
37
38*
39*

THÀNH PHẦN LOÀI ẾCH NHÁI, BÒ SÁT

19	Ngoé	<i>Limnonectes limnocharis</i> (Boie, 1834)	M			
20	Cóc nước nhẵn	<i>Occidozyga lavis</i> (Gunther, 1859 "1858")	B			
21	Cóc nước sần	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	M	LC		
22	Ếch gai sần	<i>Paa verrucospinosa</i> (Bourret)	M	NT		
23	Chàng andécson	<i>Rana andersoni</i> Boulenger, 1882	N	LC	T	
24	Châu	<i>Rana guentheri</i> Boulenger, 1882	M	LC		
25*	Ếch atigua	<i>Rana attigua</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999	M	LC		
26	Ếch xanh	<i>Rana livida</i> (Blyth, 1855)	M			
27	Chàng hiu	<i>Rana macrodactyla</i> (Gunther, 1859 "1858")	QS	LC		
28	Ếch suối	<i>Rana nigrovittata</i> (Blyth, 1855)	M	LC		
29*	Chàng Đài Bắc	<i>Rana taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	M	LC		
30	Ếch cây hát chèo	<i>Taylorana hascheana</i> (Stoliczka, 1870)	N	LC		
	5. Họ ếch cây	Rhacophoridae				
31	Ếch cây mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	M	LC		
32*	Ếch cây Trung bộ	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith, 1924.	M			
33*	Ếch cây bay	<i>Rhacophorus reinwardtii</i> (Schlegel, 1840)	M	LC		
34*	Ếch cây	<i>Rhacophorus</i> sp1	M			
35*	Ếch cây	<i>Rhacophorus</i> sp2	M			
36*	Ếch cây sần Taylor	<i>Theloderma stellatum</i> Taylor, 1962	M	NT		
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA				
	I. BỘ CÓ VÁY	SQUAMATA				
	1. Họ Nhông	Agamidae				
37	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	M		T	
38*	Ô rô Na ta lia	<i>Acanthosaura nataliae</i> Orlov, Truong, Sang, 2006	M			
39*	Nhông Em ma	<i>Calotes emma</i> Gray, 1854	M			

NGÔ ĐẮC CHỨNG

40	Nhông xanh	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	M			
41*	Thằn lằn bay đốm	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	M			
42	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1859	M		V	
	2. Họ Tắc kè	Gekkonidae				
43*	Thạch sùng ngón vàng lưng	<i>Cyrtodactylus irregularis</i> (Smith, 1921)	M			
44	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	M		T	
45	Thạch Sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	M			
	3. Họ thằn lằn	Lacertidae				
46	Liu diu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	QS			
	4. Họ thằn lằn bóng	Scincidae				
47	Thằn lằn bóng đuôi dài	<i>Mabuya longicaudata</i> (Hallowell, 1829)	N			
48	Thằn lằn bóng đốm	<i>Mabuya macularia</i> (Blyth, 1853)	QS			
49	Thằn lằn bóng hoa	<i>Mabuya multifasciata</i> (Kuhl, 1802)	M			
50*	Thằn lằn phê nô ấn	<i>Sphenomorphus indicus</i> (Gray, 1853)	M			
51	Thằn lằn tai Béc mõ	<i>Tropidophorus berdmorei</i> (Blyth, 1853)	N			
52*	Thằn lằn tai Nam bộ	<i>Tropidophorus cocincinensis</i> Dumeril et Bibron, 1839	M			
	5. Họ kỳ đà	Varanidae				
53	Kỳ đà vân	<i>Varanus bengalensis</i> (Gray, 1831)	Pv		V	IIB
54*	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1768)	M		V	IIB
	6. Họ trăn	Boidae				
55	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	M		V	IIB
	7. Họ rắn nước	Colubridae				
56	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	M			
57	Rắn sãi thường	<i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)	N			
58	Rắn rào đốm	<i>Boiga multomacalata</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	M			

59
60*
61
62
63
64*
65
66*
67*
68
69*
70
71
72
73
74
75
76*
77*
78*
79

THÀNH PHẦN LOÀI ẾCH NHÁI, BÒ SÁT

59	Rắn nhiều đai	<i>Cylophiops multicinctus</i> (Roux, 1970)	N			
60*	Rắn sọc đốm đỏ	<i>Elaphe porphyracea</i> (Cantor, 1839)	M		T	
61	Rắn sọc đuôi	<i>Elaphe taeniura</i> (Cope, 1861)	M			
62	Rắn sọc dưa	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)	M			IIB
63	Rắn bông chỉ	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1837)	N			
64*	Rắn hổ xiên tre	<i>Pseudoxenodon bambusicola</i> Vogt, 1922	M			
65	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	M		T	
66*	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	M		V	IIB
67*	Rắn hoa cỏ vàng	<i>Rhabdophis chrysargus</i> (Schlegel, 1837)	M			
68	Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	M			
69*	Rắn hoa cân vân đen	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	M			
70	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	M			
	8. Họ rắn hổ	Elapidae				
71	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	M			IIB
72	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	M		T	IIB
73	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i> Cator, 1842	M		T	IIB
74	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	M		E	IB
	9. Họ rắn lục	Viperridae				
75	Rắn lục mép trắng	<i>Trimeresurus albolabris</i> Gray, 1842	M			
76*	Rắn lục miền nam	<i>Trimeresurus popeorum</i> M. Smith, 1937	M			
77*	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i> K. Schmidt, 1925	M			
78*	Rắn lục cườm	<i>Trimeresurus mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	M			
	10. Họ rắn mông	Xenopeltidae				
79	Rắn mông	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827	M			
	II. BỘ RỪA	TESTUDINATA				

NGÔ ĐẮC CHỨNG

	11. Họ rùa đầm	Emydidae				
80	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	M	CR	V	
81	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i> (Bell, 1825)	M	CR	V	IB
82	Rùa đất sê pôn	<i>Cyclemys tcheponensis</i> (Bourret, 1939)	M			
83*	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i> (Gray, 1860)	M	VU	V	IIB
84*	Rùa sa nhân	<i>Pyxidea mouhoti</i> (Gray, 1862)	M	EN		
85	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	M	EN		
	12. Họ rùa đầu to	Platysternidae				
86	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1842	M	EN	R	IIB
	13. Họ rùa núi	Testudinidae				
87*	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Pv	EN	V	IIB
	14. Họ Ba Ba	Trionychidae				
88	Ba ba trơn	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	M	VU		
89	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Pv	EN		

Chú thích: * Loài mới cho KBTTN Đakrông

M. mẫu vật thu được; Pv. Phỏng vấn; QS. Quan sát; N. Lê Nguyễn Ngật (2005); B. Birdlife (1998). Danh lục đỏ thế giới 2006 liệt kê các loài động vật hoang dã đã bị đe dọa cấp toàn cầu; CR. Cực kỳ nguy cấp; EN. nguy cấp; VU. sẽ nguy cấp; NT sắp đe dọa. LC. Đang cân nhắc đưa vào danh lục đỏ; DD. thiếu dẫn liệu.

Sách đỏ Việt Nam 2000 mô tả các loài động vật bị đe dọa cấp quốc gia; E. nguy cấp; V. sẽ nguy cấp; R. Hiếm; T. bị đe dọa.

Nghị định ND 32/2006/NĐ - CP về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, ban hành ngày 30/3/2006. Chính phủ, số 32/2006/NĐ; IB nghiêm cấm khai thác và sử dụng; IIB hạn chế khai thác và sử dụng.

2.2. Đa dạng về thành phần loài

Khu hệ ếch nhái, bò sát của KBTTN Đakrông gồm 3 bộ, 19 họ, 89 loài. Trong đó, chiếm ưu thế là bộ Có vảy (Squamata) có 10 họ (chiếm 52,63% tổng số họ), 29 giống (chiếm 53,70 % tổng số giống) và 43 loài (chiếm 48,31% tổng số loài), tiếp đến là bộ Không đuôi (Anura) với 5 họ (chiếm 26,31 % tổng số họ), 16 giống (chiếm 29,62% tổng số giống) và 36 loài (chiếm 40,45% tổng số loài), bộ Rùa (Testudinata) với 4 họ (chiếm 21,07 % tổng số họ), 9 giống (chiếm 16,68 % tổng số giống) và 10 loài (chiếm 11,24 % tổng số loài). Trong lớp Ếch nhái, căn cứ vào số giống thứ tự của các họ được xếp như sau: Ranidae (7 giống) >

Microhylid
Tương tự, (t
giống) > E
Lacertidae;
Xét về giố
gồm 10 giố
loài là giố
bò sát. Th
trung bình
phân loại l
kết quả ch
bậc bộ chỉ
quốc gia (
PNKB. V
PNKB và

Da dạn

STT

VQG

Bạch M

A Lưới

KBTTN

Đakrông

VQG

PN- KI

2.3. M

Trong

đỏ thế g

DD, 21

bậc V, 3

loài nhỏ

Python

trifascia

đặc hữu

Cyrtida

Cúc, Ng

THÀNH PHẦN LOÀI ẾCH NHÁI, BÒ SÁT

Microhylidae, Rhacophoridae (3 giống) > Megophryidae (2 giống) > Bufonidae (1 giống).
 Tương tự, trong lớp Bò sát: Colubridae (11 giống) > Emydidae (5 giống) > Agamidae (4
 giống) > Elapidae, Gekkonidae, Scincidae (3 giống) > Trionychidae (2 giống) > Boidae,
 Lacertidae, Platyssternidae, Testudinidae, Varanidae, Viperridae, Xenopeltidae (1 giống).

Xét về giống: lớp Ếch nhái, giống Rana là giống giàu loài nhất (7 loài), giống đơn loài
 gồm 10 giống (chiếm 56,25% tổng số giống). Đối với lớp Bò sát, giống Trimeresurus có 4
 loài là giống nhiều loài nhất, các giống đơn loài chiếm đến 70,05% tổng số giống trong lớp
 bò sát. Thành phần loài ếch nhái, bò sát ở KBTTN Đakrông đã thống kê cho thấy rằng
 trung bình 1 bộ có 6,33 họ, 1 họ có 2,84 giống, 1 giống có 1,65 loài. So sánh thành phần
 phân loại học ếch nhái, bò sát ở KBTTN Đakrông với một số khu vực lân cận (bảng 2),
 kết quả cho thấy mức độ đa dạng ếch nhái, bò sát của Đakrông rất cao. Đối với ếch nhái,
 bậc bộ chỉ sau A Lưới và ngang bằng với các khu vực khác, bậc họ xếp sau A Lưới, vườn
 quốc gia (VQG) Phong Nha - Kẻ Bàng (PNKB); bậc giống cao nhất, bậc loài thua VQG
 PNKB. Với bò sát, bậc bộ bằng với các khu vực được so sánh, trừ bậc giống xếp sau VQG
 PNKB và khu vực Alưới, bậc loài chỉ đứng sau VQG PNKB.

Bảng 2.

Đa dạng thành phần loài ếch nhái, bò sát của KBTTN Đakrông với một số
 khu vực lân cận và so với toàn quốc

STT	Lớp ếch nhái				Lớp bò sát				Diện tích (ha)
	Bộ	Họ	Giống	Loài	Bộ	Họ	Giống	Loài	
VQG Bach Mã	1 50,0%	5 55,6%	7 20,0%	21 16,7%	2 66,7%	10 43,5%	24 20,0%	31 10,5%	22.031
A Lưới	2 100%	7 77,7%	14 40,0%	27 21,4%	2 66,7%	13 56,5%	40 33,3%	49 16,6%	11.642
KBTTN Đakrông	1 50,0%	5 55,6%	16 45,7%	35 27,8%	2 66,8%	14 60,9%	38 31,7%	52 17,6%	40.526
VQG PN- KB	1 50,0%	6 66,7%	13 37,1%	38 31,8%	2 66,7%	18 78,3%	50 41,7%	92 31,1%	85.754

2.3. Mức độ quý hiếm, đe dọa, đặc hữu

Trong tổng số 89 loài ếch nhái, bò sát đã thống kê, có 34 loài có tên trong Danh lục
 đỏ thế giới 2006 (2 loài cấp CR, 5 loài cấp EN, 2 loài cấp VU, 2 loài cấp NT, 2 loài cấp
 DD, 21 loài cấp LC); 21 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2000 (1 loài bậc E, 9 loài
 bậc V, 3 loài bậc R và 8 loài bậc T); 13 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP (2
 loài nhóm IB, 11 loài nhóm IIB). Công ước CITES (2000) có 7 loài: Varanus bengalensis,
 Python molurus (Nhóm I), Varanus salvator, Ptyas mucosus, Cuora galbinifrons, Cuora
 trifasciata, Indotestudo elongata (Nhóm II). KBTTN Đakrông có 5 loài ếch nhái, bò sát là
 đặc hữu của Việt Nam: Chaparana delacori, Paa verrucospinosa, Rhacophorus annamensis,
 Cyrtidactylus irregularis và Tropicophorus cocincinensis (theo Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu
 Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005).

3. KẾT LUẬN

1. Đã phát hiện và thống kê được 89 loài ếch nhái, bò sát ở KBTTN Đakrông gồm 36 loài ếch nhái thuộc 1 bộ, 5 họ, 16 giống; 53 loài bò sát thuộc 2 bộ, 5 họ, 38 giống. Trong đó, ếch nhái có 16 loài và 4 giống; bò sát có 18 loài và 7 giống lần đầu tiên phát hiện cho KBTTN Đakrông.

2. Khu hệ ếch nhái, bò sát của KBTTN Đakrông, bộ Có vảy là bộ ưu thế nhất với 10 họ, tiếp đến là bộ Không đuôi (5 họ), ít nhất là bộ Rùa (4 họ). Mức độ đa dạng thành phần loài ếch nhái, bò sát của KBTTN Đakrông tương đối cao so với các khu vực lân cận, trung bình 1 bộ có 6,33 loài, 1 họ có 2,84 giống, 1 giống có 1,65 loài.

3. Mức độ quý hiếm, đe dọa của ếch nhái, bò sát ở KBTTN Đakrông cao, gồm 34 loài có tên trong Danh lục đỏ thế giới 2006; 21 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam 2000; 13 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ- CP; 7 loài có tên trong CITES 2000 và 5 loài đặc hữu của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] **Bouret R.** (1936), Les Serpents de l'Indochine, Tome II, Imprimerie Henri Basuyau & Cie, Toulouse.
- [2] **Bouret R.** (1942), Les Btraciens de l'Indochine, Gouvernement Général de l' Indochine, Hanoi.
- [3] Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2000), Sách đỏ Việt Nam, (phần động vật). Nxb Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.
- [4] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2002), Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước CITES, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2002/QĐ/BNN-KL, Hà Nội.
- [5] Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), Nghị định về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm, ban hành ngày 30/3/2006. Chính phủ, số 32/2006/NĐ - CP.
- [6] Hồ Thu Cúc (2002), "Kết quả điều tra bò sát, ếch nhái của khu vực A lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế", Tạp chí Sinh học, Tập 24, số 2A, tr 29 - 35.
- [7] IUCN (2006), The IUCN Red List of Threatened Species™ <www.redlist.org>, Downloaded on 16 September 2006.
- [8] Lê Vũ Khôi, Võ Văn Phú, Ngô Đắc Chứng, Lê Trọng Sơn (2004), Đa dạng sinh học Vườn quốc gia Bạch Mã. Nxb Thuận Hoá, Huế.
- [9] Lê Nguyên Ngật (2005), "Kết quả khảo sát các loài ếch nhái và bò sát ở Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị", Tạp chí Sinh học, tập 27 (4A), tr. 103 - 108.

- [10] Lê Ng
thiên
- 99.
- [11] Orlov
capra
Russ
- [12] Nguyê
bò sát
- [13] Stuart
Lan, I
- [14] Taylor
Bulle
- [15] Đào V
3(1),
- [16] Đào V
4(1),
- [17] Ziegl
Amp
provi
- [18] Zhao
and I

THE SP

This stu
reptiles s
Based on
reptiles s
them 34
listed in
species l
at differ
more di

- [10] Lê Nguyên Ngát (2005), "Đa dạng sinh học lưỡng cư, bò sát" trong Khu bảo tồn thiên nhiên Dakrông, Tuyển tập báo cáo, Nxb Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, tr 87 - 99.
- [11] Orlov N. L., Trương N. Q. and Sang N. V. (2006), "A new Acanthosaura allied to A. capra Günther, 1861 (Agamidae, Sauria) from Central Vietnam and Southern Laos", *Russ. Jour. of Herp.*, 13 (1), 2006, pp. 61 - 76.
- [12] Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005), Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [13] Stuart L. B., Van Dijk P., Hendrie D.P. (2000), Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Desig Group, Phnompenh, Cambodia.
- [14] Taylor E. H. (1963), "The Lizards Fauna of Thailand", *The University of Kasas Science Bulletin*, 44 (14), pp. 687 - 1077.
- [15] Đào Văn Tiến (1981), "Khóa định loại rắn Việt Nam, phần I", *Tạp chí Sinh vật học*, 3(1), tr. 1- 6.
- [16] Đào Văn Tiến (1982), "Khóa định loại rắn Việt Nam, phần II", *Tạp chí Sinh vật học*, 4(1), tr. 5 - 9.
- [17] Ziegler T., Herrmann H. W., Thanh V. N., Quyet L. K., and et al. (2004), "The Amphibians and Reptiles of the Phong Nha - Ke Bang National Park, Quang Binh province, Vietnam", *Hamadryad*, 28 (1), pp. 19 - 42.
- [18] Zhao E., Adler K. (1993), *Herpetology of China*, Society for the Study of Amphibians and Reptiles, Oxford, Ohio, USA.

SUMMARY

THE SPECIES COMPOSITION OF AMPHIBIANS AND REPTILES IN DAKRONG NATURE RESERVE, QUANG TRI PROVINCE

Ngo Duc Chung

College of Pedagogy, Hue University

Vo Dinh Ba

College of Sciences, Hue University

This study was conducted from September, 2004 to June, 2006. The list of amphibians and reptiles species in Dakrông nature reserve, Quang tri province is presented in this article. Based on the result of surveys and referred to previous data, a total of 89 amphibians and reptiles species belong to 54 genus, 19 families, 3 orders and 2 classes were recorded, among them 34 species and 11 genus were the first discovery in this areas. There were 34 species listed in IUCN Red list (2006), 21 species listed in Red Data Book of Vietnam (2000), 13 species listed in Governmental Decree No 32/2006/ND-CP and 7 species in CITES (2000) at different levels. Five species were endemic of Vietnam. This herpetological fauna was more diversity than some near regions in comparison.

	nghiên cứu thành phần cấu trúc, tính chất của đá ong tại vùng Hòa Bình, Hà Tây	107
	Đỗ Đình Răng , Phân lập và nhận dạng kaempferin từ lá thông thiên	112
3	Vũ Văn Hiến, Nguyễn Thị Như Trang , Sự khoáng hóa Cacbon, Nitơ trong đất phù sa sông Hồng	117
13	Phượng Phú Công , Tối ưu hóa môi trường lên men bề mặt (SSP) của chủng <i>Aspergillus niger</i> GM56 (ĐB 106) để thu Xylanaza cung cấp cho chăn nuôi	123
23		
32	Đào Thị Hải Lý, Nguyễn Đức Thành, Mai Thị Hằng , Ảnh hưởng của một số yếu tố đến nuôi cấy bao phấn cây lai F ₁ của một số cặp lúa lai	130
tonomous		
37	Tô Cao Ly, Phạm Thị Hòa , Nghiên cứu một số đặc sinh học, khả năng sinh sản và bảo tồn quỹ gen giống gà Đông Tảo	137
equation		
45	Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Đặng Thị Thu Hoài , Mức độ đa dạng và chất lượng bộ mẫu chim lưu giữ tại Bảo tàng sinh vật trường DHSP Hà Nội	142
53		
n binary		
61	Phạm Thế Vĩnh, Đặng Văn Thắm, Nguyễn Thanh Tuấn, Võ Thịnh , Phân tích cấu trúc cảnh quan sinh thái góp phần định hướng sử dụng bền vững lãnh thổ lưu vực sông Thạch Hãn	149
n by wet		
materials		
69	Nguyễn Văn Cư , Chế độ nhiệt ẩm lưu vực sông Ba và ảnh hưởng của chúng đến phát triển kinh tế - xã hội	161
ruviidae)		
onomic		
74	Đào Đình Châm, Nguyễn Văn Cư , Hiện trạng và nguyên nhân xói lở-bồi tụ bờ biển, bồi lấp cửa sông vùng ven biển cửa sông Cửa Việt, Quảng Trị	169
ta ligan		
(I), axit		
81	Nguyễn Đăng Hội , Quan điểm "Tiếp cận nhân sinh" trong nghiên cứu cảnh quan địa lý hiện đại	180
ag, Tô		
zocxin		
88	Trương Quang Hải , Vị thế địa lý và đặc điểm tự nhiên khu vực kinh đô Cổ Loa	188
ân hóa		
ureum		
95		
Hg ²⁺)		
101	Ngô Đắc Chứng , Thành phần loài ếch nhái, bò sát khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị	198
mẫu		
ng và		



ISSN 0868 - 3719

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Journal of Science

KHOA HỌC TỰ NHIÊN
NATURAL SCIENCE

VOLUME 52
NO 4/2007

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
HANOI NATIONAL UNIVERSITY OF EDUCATION